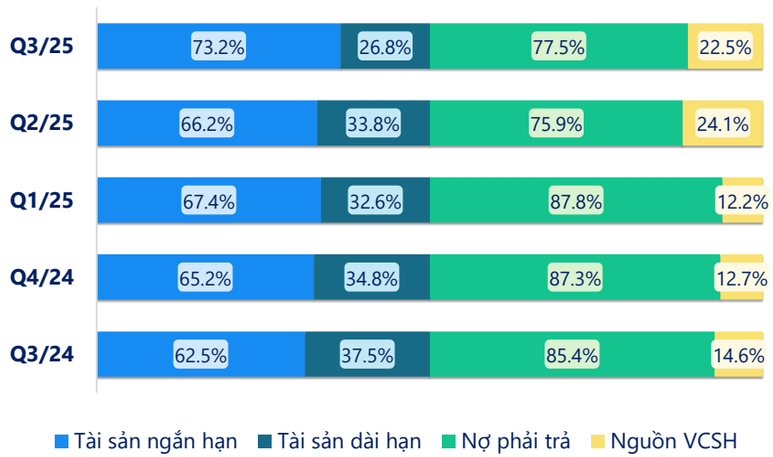
FireAnt

CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,900
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	136,955
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	485
P/E	-9.7
EPS	-999

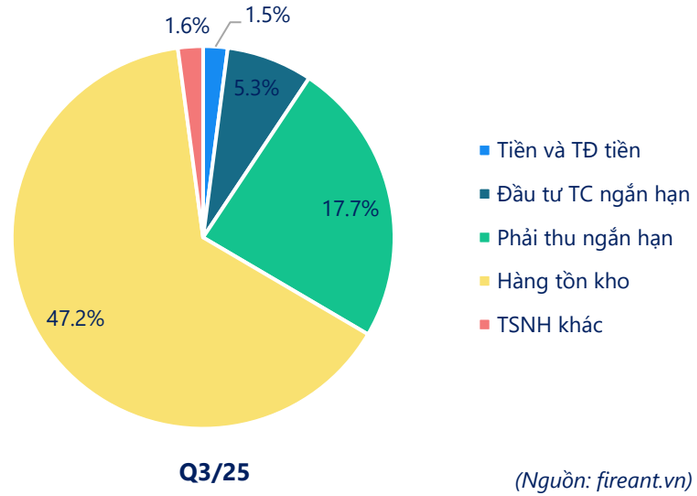
	YTD	1T	3T	6T
BCA	-15.7%	-5.8%	-11.8%	-23.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



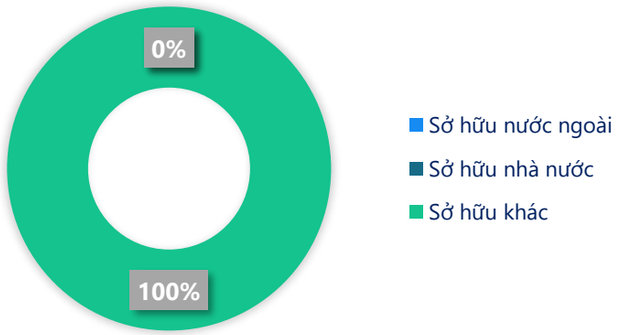
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



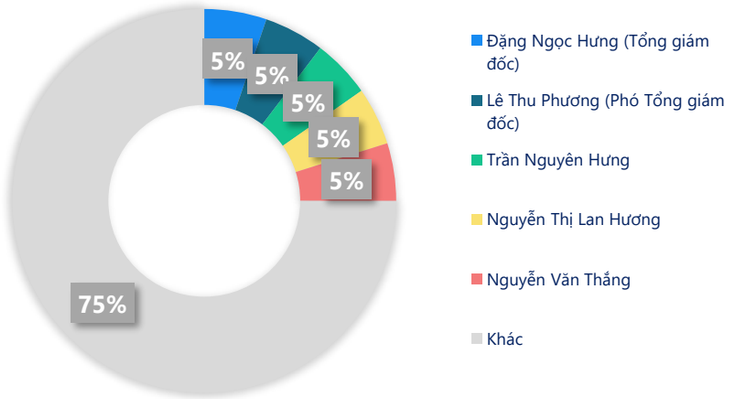
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



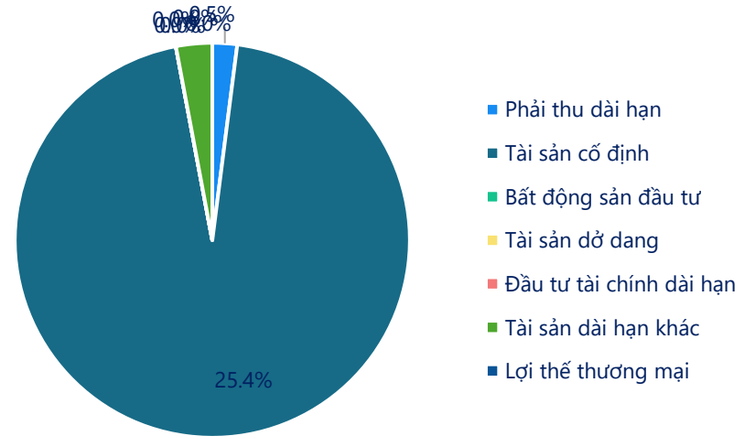
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

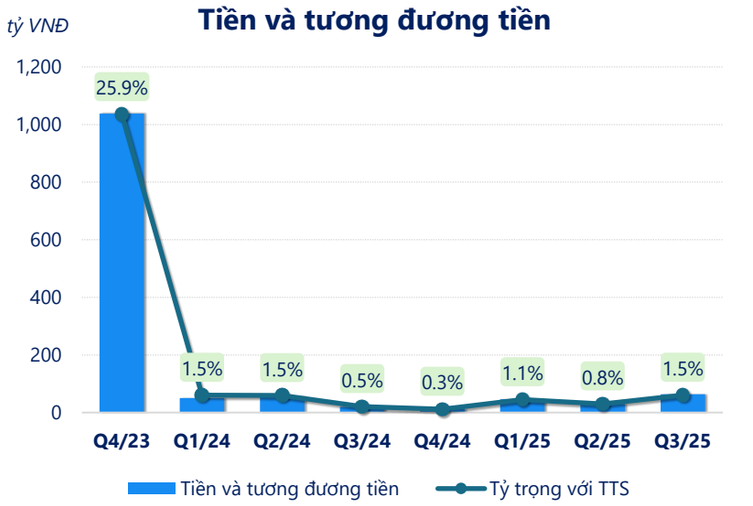


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

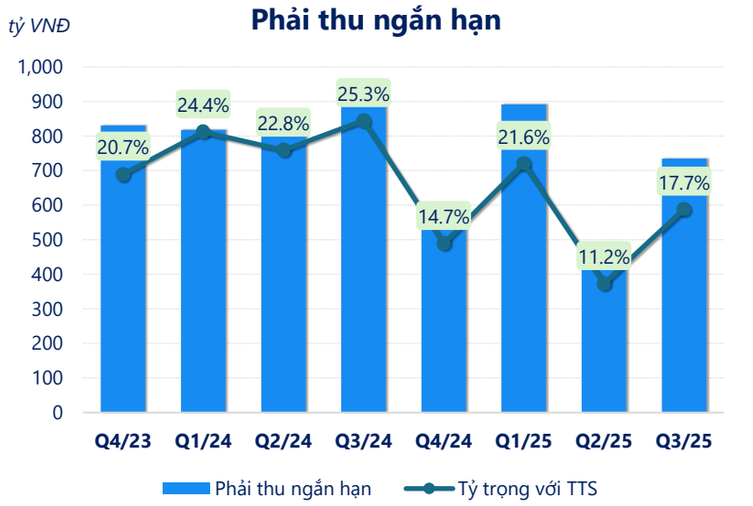
CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



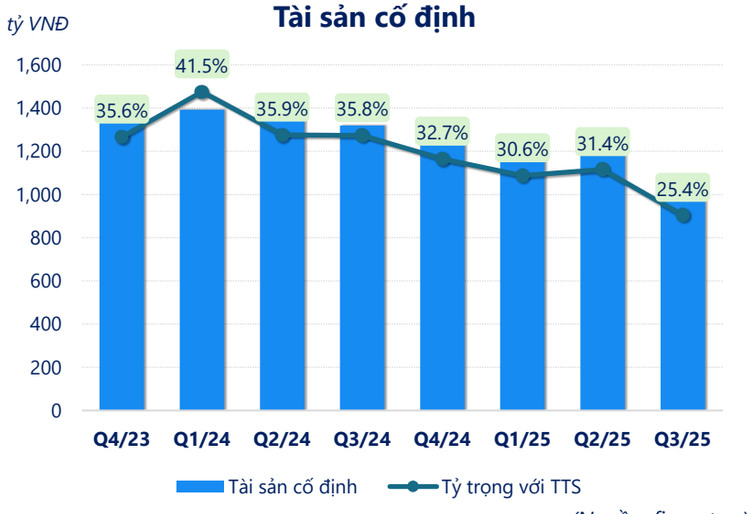
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



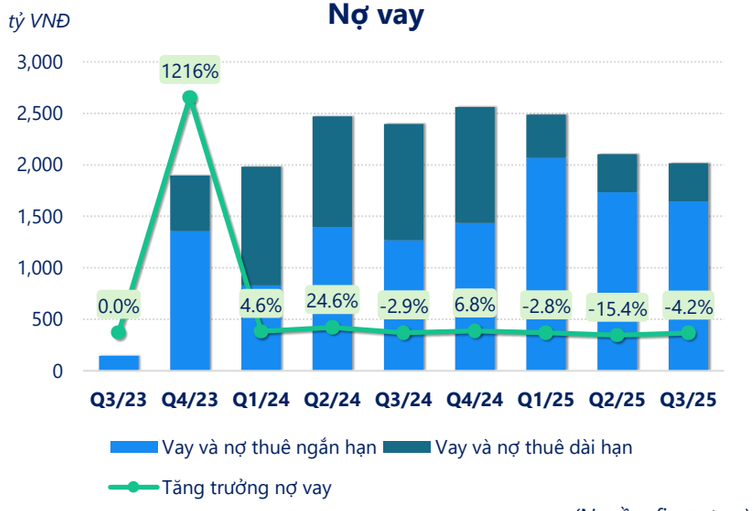
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



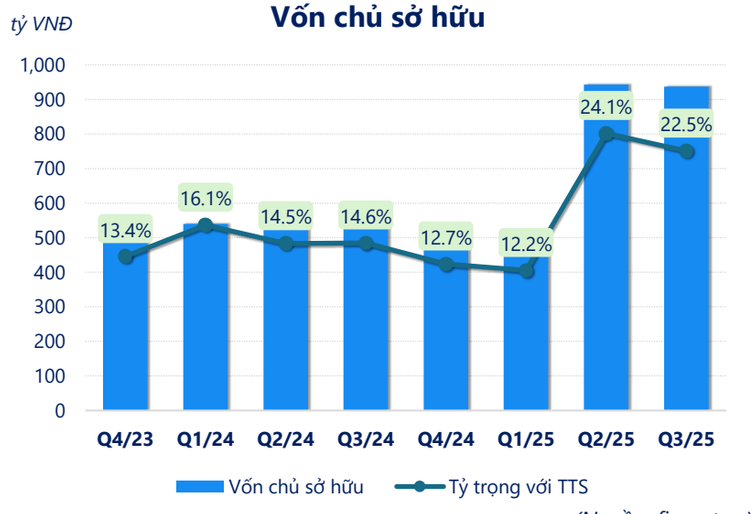
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

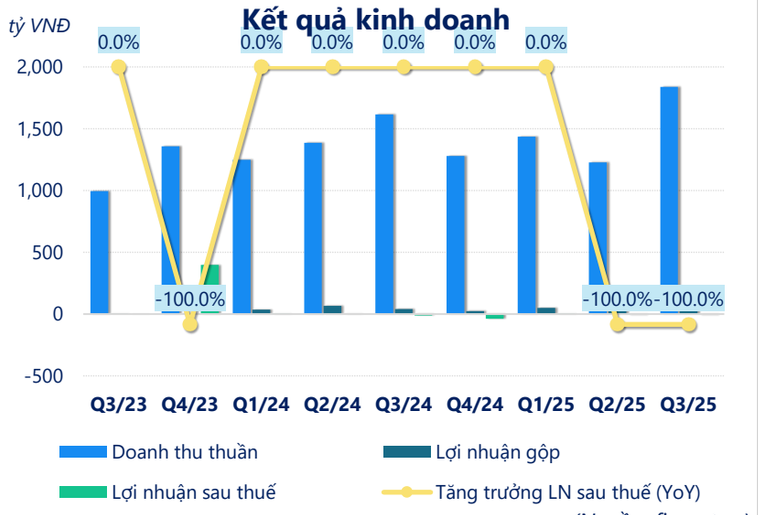


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

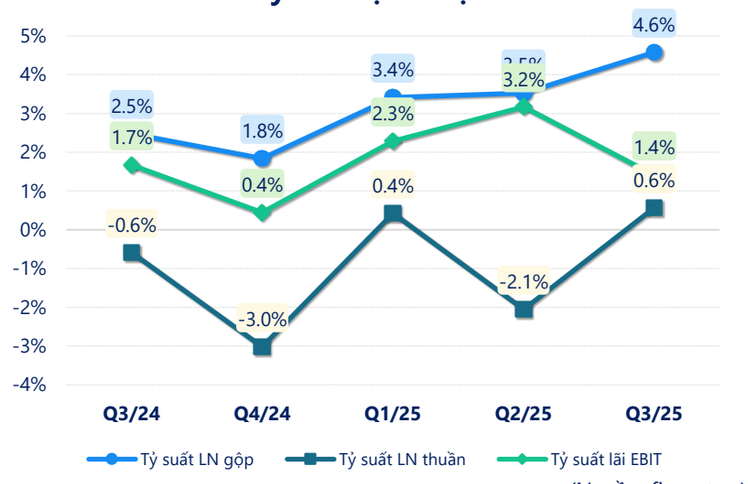
CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Kết quả kinh doanh



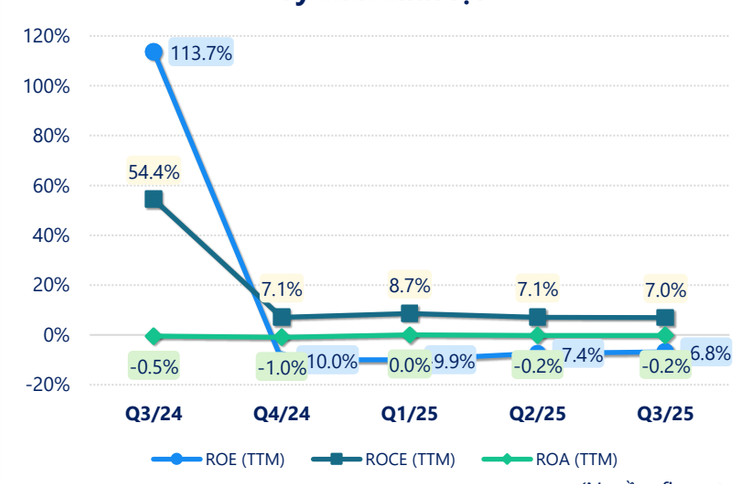
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



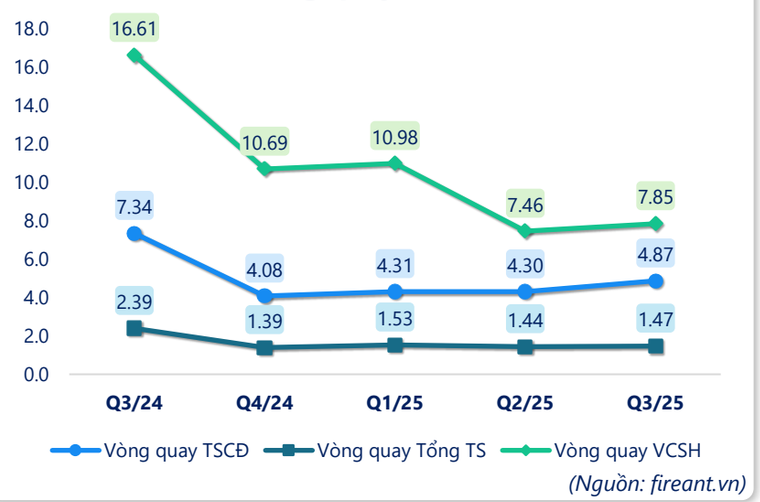
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



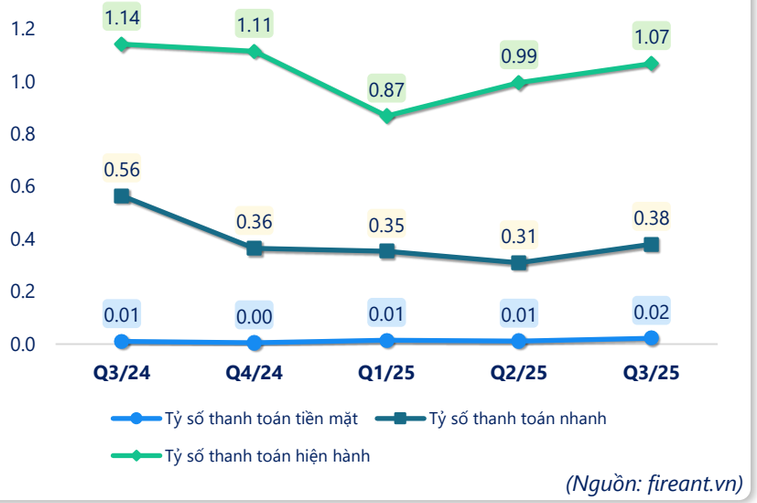
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



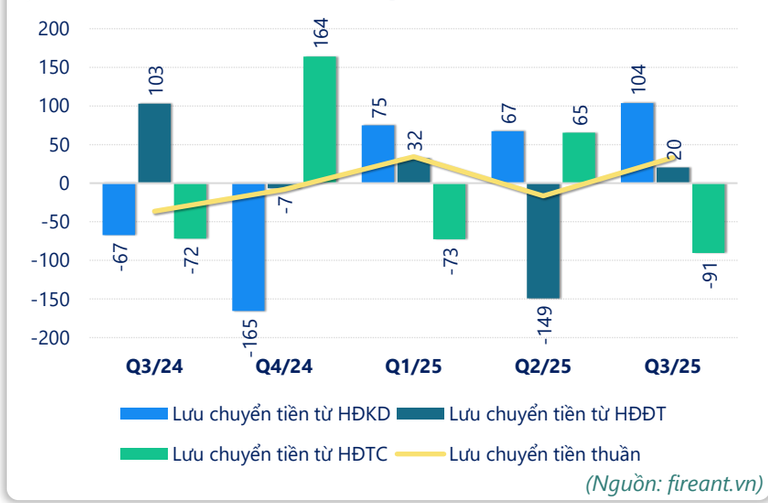
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,161**	**3,915**	**6.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,048	2,554	19.3%
Tiền và tương đương tiền	63.0	11.9	429%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	143	55.3%
Phải thu ngắn hạn	735	573	28.2%
Hàng tồn kho	1,964	1,720	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	64.5	105	-38.7%
Tài sản dài hạn	**1,113**	**1,362**	**-18.2%**
Phải thu dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản cố định	1,058	1,282	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	27.5	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**32.9**	**29.8**	**10.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,224	3,416	-5.6%
Nợ ngắn hạn	**2,855**	**2,995**	**-4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,647	2,141	-23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,126	779	44.6%
Nợ dài hạn	369	421	-12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	369	421	-12.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**937**	**500**	**87.6%**
Vốn chủ sở hữu	**937**	**500**	**87.6%**
Vốn điều lệ	500	190	163%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,616	1,279	1,437	1,227	1,839
Giá vốn hàng bán	1,576	1,256	1,388	1,183	1,754
Lợi nhuận gộp	40.1	23.5	49.0	43.3	84.2
Doanh thu HĐTC	2.06	3.30	2.04	2.70	2.53
Chi phí TC	36.5	49.8	31.2	51.0	31.8
Chi phí lãi vay	38.0	43.7	31.2	45.8	33.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.10	0.96	2.04	5.56	4.61
Chi phí QLDN	14.0	14.7	11.8	14.6	39.9
LN thuần từ HĐKD	-9.50	-38.6	6.03	-25.2	10.4
Lợi nhuận khác	-1.49	0.68	-4.39	18.3	-17.8
LN trước thuế	-11.0	-38.0	1.65	-6.90	-7.43
Lợi nhuận sau thuế	-11.2	-38.0	1.51	-7.20	-6.31
LNST của CĐ cty mẹ	-11.2	-38.0	1.51	-7.20	-6.31

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-67.4	-165	74.9	67.4	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	103	-6.71	32.1	-149	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.9	164	-72.7	65.2	-90.5
Tiền đầu kỳ	55.9	19.4	11.9	46.1	-46.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.4**	**-8.15**	**34.2**	**-16.4**	**33.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.08	0	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	19.4	11.3	46.1	29.7	-12.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic